

Số: 14 /2018/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 26 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí để thực hiện một số nội dung theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý và sử dụng kinh phí để thực hiện một số nội dung theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Quy định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Y Tế;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT HĐND - UBND tỉnh;
- LĐVPUBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, TTCB tỉnh;
- Lưu: VT, CV các khối. *Q*

(B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

QUY ĐỊNH

Quản lý và sử dụng kinh phí để thực hiện một số nội dung theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 44/2018/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định quản lý và sử dụng kinh phí để thực hiện một số nội dung theo quy định tại Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016- 2020.

2. Kinh phí sự nghiệp thực hiện các nội dung của Chương trình phải hướng tới đạt mục tiêu thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017 - 2020 ban hành tại Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

3. Kế thừa và lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn nông thôn; phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các nội dung của Chương trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, quản lý quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung quy hoạch:

Nội dung quy hoạch xây dựng nông thôn mới thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Xây dựng.

3. Lập kế hoạch, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán:

a) Chi phí lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được xác định trên cơ sở quy mô dân số dự báo theo thời hạn quy hoạch trong nhiệm vụ quy hoạch được duyệt (không kể dự báo dân số theo tầm nhìn) và định mức chi phí tại Bảng số 9 - Phụ lục số 1 tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng.

b) Chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được xác định trên cơ sở quy mô diện tích quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 10 - Phụ lục số 1 tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng.

c) Chi phí điều chỉnh đồ án quy hoạch được xác định bằng dự toán, cụ thể như sau:

Trường hợp điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch: Căn cứ nội dung công việc cần điều chỉnh để xác định chi phí.

Trường hợp điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch chung xây dựng xã nhưng phạm vi điều chỉnh không vượt quá quy mô diện tích hoặc dân số của đồ án đã được phê duyệt thì chi phí điều chỉnh đồ án quy hoạch chung xây dựng xã, tối đa không quá 70% của chi phí lập đồ án quy hoạch mới tương ứng.

Trường hợp phạm vi điều chỉnh vượt quá quy mô diện tích và dân số của đồ án đã được phê duyệt thì chi phí điều chỉnh đồ án quy hoạch tối đa không vượt quá 100% của chi phí lập đồ án quy hoạch mới tương ứng.

d) Đối với các công việc lập đồ án quy hoạch phải xác định chi phí bằng dự toán thì nội dung dự toán xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng. Dự toán được xác định phải dựa trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nguồn kinh phí: Bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế của ngân sách cấp huyện (áp dụng quy định các nội dung chi sự nghiệp kinh tế tại Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017).

Điều 4. Hỗ trợ dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm

1. Đối tượng: Doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân.

2. Nội dung được hỗ trợ:

Liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp là hình thức liên kết theo chuỗi khép kín từ khâu sản xuất, đến thu mua chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

a) Xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm tại địa phương; hỗ trợ hình thành các liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với các trang trại, hộ gia đình, cá nhân và hợp tác xã khác.

Thời gian thực hiện dự án đối với dự án liên kết theo chuỗi giá trị mới gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm là 36 tháng.

b) Củng cố, nâng cấp liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm đã có tại các địa phương, trong đó ưu tiên tập trung xây dựng vùng nguyên liệu ổn định; hỗ trợ áp dụng kỹ thuật sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ; nâng cao năng lực sơ chế, chế biến và thương mại sản phẩm.

Thời gian thực hiện dự án đối với dự án củng cố, nâng cấp liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm đã có tại địa phương là 24 tháng.

3. Nội dung chi, mức chi:

a) Đối với các nội dung chi về hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết; tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý, quản trị chuỗi giá trị, phát triển thị trường; hỗ trợ áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ; hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm áp dụng theo Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d, Khoản 2, Điều 7, Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

b) Các khoản chi khác liên quan đến dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm khác

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá và mở rộng thị trường; xây dựng thương hiệu sản phẩm:

+ Nội dung chi, mức chi về hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá và mở rộng thị trường: Hỗ trợ 100% chi phí thuê mặt bằng, gian hàng, thông tin tuyên truyền và các hoạt động của ban tổ chức hội chợ đối với sản phẩm của các Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm khi tham gia các hội chợ (áp dụng Điểm c Khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về ban hành quy định chính sách Khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên).

+ Nội dung chi và mức chi hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, cải tiến mẫu mã thực hiện theo quy định tại Điểm a, b Khoản 7 Điều 7

Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên hoặc các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

- Chi hỗ trợ máy móc, thiết bị sơ chế, chế biến, đóng gói và bảo quản sản phẩm: Hỗ trợ tối đa 70% kinh phí hỗ trợ nhưng không quá 150 triệu/ dự án.

- Chi quản lý, giám sát, đánh giá Dự án: Đơn vị triển khai thực hiện Dự án được chi không quá 3% dự toán (phần ngân sách hỗ trợ) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thực hiện Dự án.

c) Ngoài nội dung chi, mức chi nêu trên, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm còn được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai; được áp dụng các chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Nguồn kinh phí:

a) Nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Nguồn sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách cấp huyện.

Điều 5. Chi hỗ trợ học phẩm, tài liệu học tập phát triển giáo dục ở nông thôn

1. Chi hỗ trợ học phẩm, tài liệu học tập thực hiện xóa mù chữ và chống tái mù chữ:

a) Hỗ trợ học viên (tính cho 01 học viên/lớp):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Vở ô li 48 trang 5 dòng kẻ	Quyển	03	05	04	12	12
2	Bút bi	Chiếc	03	05	03	08	08
3	Thước kẻ nhựa dẹt 20 cm	Chiếc	01	01	01	01	01
4	Sách giáo khoa	Bộ	01	01	01	01	01
5	Dầu hỏa (nơi không có điện)	Lít	01	02	01	01	01
6	Học bạ	Quyển	01	01	01	01	01

b) Hỗ trợ văn phòng phẩm dùng chung cho lớp học ban đêm:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Vở ô li 48 trang 5 dòng kẻ	Quyển/lớp	02	02	02	10	10

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
2	Bút bi	Chiếc/lớp	03	03	03	10	10
3	Thước kẻ nhựa dẹt 20 cm	Chiếc/lớp	01	01	01	01	01
4	Sách giáo khoa	Bộ/lớp	01	01	01	01	01
5	Sách hướng dẫn	Bộ/lớp	01	01	01	01	01
6	Phấn viết	Hộp/lớp	01	01	01	04	04
7	Sổ điểm	Quyển/lớp	01	01	01	01	01
8	Sổ đầu bài	Quyển/lớp	01	01	01	01	01

2. Hỗ trợ học phẩm, tài liệu học tập thực hiện phổ cập giáo dục

a) Hỗ trợ học viên (tính cho 01 học viên/lớp):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vở kẻ ngang hoặc vở ô li 48 trang 5 dòng kẻ	Quyển	40
2	Giấy thép	Tập	04
3	Bút bi	Chiếc	15
4	Thước kẻ nhựa dẹt 30 cm	Chiếc	01
5	Sách giáo khoa	Bộ	01
6	Đèn dầu (nơi không có điện)	Chiếc	01
7	Dầu hỏa (nơi không có điện)	Lít	24
8	Học bạ	Quyển	01

b) Hỗ trợ văn phòng phẩm dùng chung cho lớp học ban đêm

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vở kẻ ngang hoặc vở ô li 48 trang 5 dòng kẻ	Quyển/môn học	8
2	Bút bi	Chiếc/môn học	15
3	Thước kẻ nhựa dẹt 30 cm	Chiếc/môn học	01

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
4	Sách giáo khoa, sách giáo viên	Bộ/môn học	01
5	Phấn viết	Hộp/lớp	16
6	Sổ điểm bộ môn	Quyển/lớp	01
7	Đèn tọa đăng (nơi không có điện)	Chiếc/lớp	01
8	Dầu hỏa (nơi không có điện)	Lít/lớp	180
9	Điện năng tiêu thụ (nơi có điện lưới)	KW/giờ/lớp	600

3. Chi tuyên truyền, huy động số người mù chữ, tái mù chữ trong độ tuổi 15 - 60 đến lớp xóa mù chữ; huy động học sinh ra lớp phổ cập giáo dục: Đối với trường bản có công huy động và duy trì lớp được bồi dưỡng 100.000đ/tháng trong thời gian mở lớp, không phụ thuộc vào số lượng lớp mở trong kỳ.

4. Nguồn kinh phí:

a) Nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Nguồn kinh phí sự nghiệp Chương trình, mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

Điều 6. Chi hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh

1. Đối tượng: Các hộ gia đình (hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách); trường học (nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông), trạm y tế xã.

2. Nội dung chi: Hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp công trình nhà tiêu hợp vệ sinh.

3. Mức chi

a) Đối với các hộ gia đình: Áp dụng theo Mục a, Khoản 2, Điều 32 Thông tư số 43/2017/TT-BTC.

b) Đối với trường học, trạm y tế hỗ trợ không quá 25% giá thành nhà tiêu mẫu.

c) Thiết kế mẫu và giá thành nhà tiêu hợp vệ sinh: Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Y tế.

4. Nguồn kinh phí

a) Nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

b) Các chương trình dự án khác triển khai trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Điều 7. Chi hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh

1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ nghèo, hộ cận nghèo và gia đình chính sách trên địa bàn các xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Mức hỗ trợ Công trình khí sinh học Biogas có thể tích chứa từ 4m³ trở lên (bằng nhựa composite hoặc xây gạch) hoặc đệm lót sinh học đối với lợn và gia cầm (gà, vịt, ngan nuôi nhốt):

- Hộ nghèo, gia đình chính sách: Hỗ trợ một lần không quá 5.000.000 đồng/hộ.

- Hộ cận nghèo: Hỗ trợ một lần không quá 2.500.000 đồng/hộ.

b) Mức hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh

- Hộ nghèo, gia đình chính sách: Hỗ trợ một lần không quá 2.000.000 đồng/hộ.

- Hộ cận nghèo: Hỗ trợ một lần không quá 1.000.000 đồng/hộ.

4. Nguồn kinh phí

a) Sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp huyện, thị xã, thành phố.

b) Vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố.

c) Các chương trình dự án khác triển khai trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Điều 8. Chi hỗ trợ xử lý chất thải rắn tại gia đình

1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách trên địa bàn các xã.

2. Mức hỗ trợ:

a) Hộ nghèo, gia đình chính sách hỗ trợ một lần: 1.000.000 đồng/01 hộ.

b) Hộ cận nghèo hỗ trợ một lần: 700.000 đồng/01 hộ.

3. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ xử lý chất thải rắn tại hộ gia đình.

4. Nguồn kinh phí:

a) Kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp huyện, thị xã, thành phố.

Điều 9. Thực hiện Chương trình khoa học, công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ thực hiện mô hình bảo quản, chế biến nông sản và tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm; mô hình

ứng dụng công nghệ tưới tiêu kết hợp với các biện pháp canh tác nông nghiệp giảm phát thải khí mê tan và hiệu ứng nhà kính; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với cơ giới hóa nông nghiệp.

b) Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

2. Mức hỗ trợ: Tổng kinh phí mỗi một mô hình không quá 150 triệu đồng.

a) Các xã đặc biệt khó khăn:

- Hỗ trợ tối đa 50% đối với Điểm a, Khoản 1, Điều 9 tại Quy định này (không bao gồm nhà xưởng).

- Hỗ trợ tối đa 70% đối với Điểm b, Khoản 1, Điều 9 tại Quy định này (không bao gồm nhà xưởng).

b) Các xã còn lại:

- Hỗ trợ tối đa 35% đối với Điểm a, Khoản 1, Điều 9 tại Quy định này (không bao gồm nhà xưởng).

- Hỗ trợ tối đa 50% đối với Điểm b, Khoản 1, Điều 9 tại Quy định này (không bao gồm nhà xưởng).

3. Nguồn kinh phí:

a) Kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ cấp huyện, thị xã, thành phố.

c) Nguồn tài trợ từ các tổ chức hợp tác quốc tế, của doanh nghiệp, các tổ chức hợp tác nông nghiệp và các chương trình dự án khác triển khai trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Điều 10. Lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

1. Việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí Chương trình thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng chế độ quy định.

2. Các đơn vị được giao dự toán thực hiện Chương trình thực hiện công tác lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hiện hành về công tác lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ, thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán ký hợp đồng đặt hàng các cơ quan, đơn vị khác thực hiện, chúng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan, đơn vị được giao dự toán gồm: Hợp đồng (kèm theo dự toán chi tiết được cơ quan chủ trì phê

duyet), biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, báo cáo quyết toán kinh phí của cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng ký kết, uỷ nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hoá đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do cơ quan trực tiếp thực hiện hợp đồng lưu giữ.

Cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành; lập báo cáo quyết toán số kinh phí được cấp theo quy định gửi cơ quan, đơn vị ký hợp đồng (không tổng hợp vào báo cáo quyết toán của cơ quan, đơn vị mình).

Chương III **TRÁCH NHIỆM THI HÀNH**

Điều 11. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì phối hợp với các Sở ngành liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

b) Hướng dẫn cụ thể về quy trình triển khai thực hiện đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

2. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đối với nội dung quy hoạch.

b) Hướng dẫn cụ thể định mức chi phí lập quy hoạch về điều chỉnh và bổ sung quy hoạch nông thôn mới cấp xã.

3. Sở Y tế:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành mẫu nhà tiêu hợp vệ sinh cho các hộ dân cư, trường học, trạm y tế xã phù hợp với thực tế tại địa phương thay thế mẫu đã ban hành tại Quyết định số 998/QĐ-SYT ngày 20/10/2017 của Sở Y tế.

b) Chủ trì tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đối với nội dung xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.

c) Hướng dẫn các hộ gia đình, trạm y tế xã, trường học xây dựng, sử dụng và bảo quản nhà tiêu hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn Bộ Y tế. Tổ chức truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh cá nhân có lợi cho sức khỏe.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổng hợp, tham mưu phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu khác; kiểm tra việc cấp phát, quản lý, thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ quy định tại Quyết định này.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đối với nội dung hỗ trợ học phẩm, tài liệu học tập thực hiện xóa mù chữ và chống tái mù chữ.

b) Hướng dẫn việc mở lớp xóa mù chữ và phổ cập giáo dục, quy mô và thời gian hoạt động của các lớp xóa mù chữ.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

b) Chủ trì tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đối với nội dung thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

c) Hướng dẫn thực hiện thu gom, xử lý chất thải rắn tại gia đình.

7. Sở Khoa học và công nghệ:

- Hướng dẫn trình tự thực hiện ứng dụng các mô hình theo quy định các văn bản nhà nước hiện hành.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy mô thực hiện mô hình, định mức kinh tế kỹ thuật, kiểm tra, giám sát thực hiện ứng dụng các mô hình.

8. Các Sở, ban, ngành có liên quan trong phạm vi, chức năng nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện các quy định tại Quyết định này.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện)

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện hướng dẫn, hỗ trợ ủy ban nhân xã thực hiện tốt các nội dung hỗ trợ tại Quyết định này.

2. Tổ chức huy động các nguồn lực và chỉ đạo lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn để thực hiện xây dựng nông thôn mới.

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung được hỗ trợ của ủy ban nhân dân các xã và tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

4. Chỉ đạo các xã rà soát, bổ sung hoàn chỉnh quy hoạch nông thôn mới cấp xã. Quy hoạch và thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung theo hướng liên kết chuỗi giá trị phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

5. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng nội dung, dự toán trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Công khai về cơ chế thực hiện, mức hỗ trợ, vận động nhân dân đóng góp ngày công lao động, huy động nguồn lực đối ứng để thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch và kế hoạch được duyệt.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ thực hiện các dự án đến nhân dân trên địa bàn; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

4. Phối hợp với các đoàn thể chính trị xã hội ở địa phương để tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát dự án theo nội dung được phê duyệt;

5. Cử cán bộ kỹ thuật hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trong suốt quá trình thực hiện dự án trên địa bàn xã;

6. Quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án theo quy định. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp huyện về tổ chức triển khai thực hiện dự án trên địa bàn.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; báo cáo, đánh giá việc thực hiện Quy định này theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn theo các nội dung đã được quy định tại Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính và các nội dung đã được UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

3. Quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn